

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ MVI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc giữa niên độ	9 - 38

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ báo cáo	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)		5.449.480.811.243	5.576.567.765.392
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	580.947.697.584	324.550.239.953
111	1. Tiền		103.947.697.584	24.550.239.953
112	2. Các khoản tương đương tiền		477.000.000.000	300.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư ngắn hạn	5	4.265.316.900.524	4.647.044.522.874
121	1. Đầu tư ngắn hạn		4.265.316.900.524	4.647.044.522.874
130	III. Các khoản phải thu		602.269.574.697	603.068.713.570
131	1. Phải thu khách hàng		278.822.715.213	287.682.161.409
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	6	278.822.715.213	287.682.161.409
132	2. Trả trước ngắn hạn cho người bán		1.328.753.104	973.589.605
135	3. Các khoản phải thu khác	7	411.126.700.833	403.421.557.009
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(89.008.594.453)	(89.008.594.453)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		946.638.438	1.904.288.995
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	946.638.438	1.904.288.995
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)		8.718.283.679.601	7.740.311.248.135
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		16.912.295.716	16.912.295.716
218	1. Phải thu dài hạn khác	7	16.912.295.716	16.912.295.716
218.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm		15.000.000.000	15.000.000.000
218.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		1.912.295.716	1.912.295.716
220	II. Tài sản cố định		10.245.898.734	9.199.808.544
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	7.894.078.471	6.851.526.073
222	Nguyên giá		11.560.844.685	9.864.358.685
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.666.766.214)	(3.012.832.612)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	2.351.820.263	855.645.386
228	Nguyên giá		6.080.058.760	4.326.707.135
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.728.238.497)	(3.471.061.749)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	1.492.637.085
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	5	8.678.187.369.259	7.700.833.243.746
258	1. Đầu tư dài hạn khác		8.678.187.369.259	7.700.833.243.746
260	IV. Tài sản dài hạn khác		12.938.115.892	13.365.900.129
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	474.031.445	901.815.682
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		12.464.084.447	12.464.084.447
270	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		14.167.764.490.844	13.316.879.013.527

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ báo cáo	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		11.060.320.865.961	10.457.293.754.746
310	I. Nợ ngắn hạn		570.452.849.402	641.908.889.014
312	1. Phải trả người bán	11	335.981.533.546	395.243.657.739
312.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		335.775.577.655	393.100.663.315
312.2	1.2. Phải trả khác		205.955.891	2.142.994.424
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	43.958.039.213	81.496.322.189
316	3. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	168.813.507.639	141.601.463.524
319	4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13	495.078.323	804.075.330
319.1	5. Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		21.204.690.681	22.763.370.232
330	II. Nợ dài hạn		10.489.868.016.559	9.815.384.865.732
333	1. Phải trả dài hạn khác		-	-
344	2. Dự phòng nghiệp vụ	15	10.489.868.016.559	9.815.384.865.732
344.1	2.1. Dự phòng toán học		10.363.371.997.642	9.698.223.010.112
344.2	2.2. Dự phòng phí chưa được hưởng		843.173.584	1.231.992.958
344.3	2.3. Dự phòng bồi thường		30.340.652.929	30.587.945.608
344.4	2.4. Dự phòng chia lãi		414.282.240	428.670.200
344.5	2.5. Dự phòng đảm bảo cân đối		21.613.705.633	18.492.978.750
344.7	2.6. Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu		73.284.204.531	66.420.268.104
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)		3.107.443.624.883	2.859.585.258.781
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	3.107.443.624.883	2.859.585.258.781
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.856.391.000.000	2.856.391.000.000
419	2. Quỹ dự trữ bắt buộc		71.501.491.603	71.501.491.603
421	3. Lỗ sau thuế lũy kế		179.551.133.280	(68.307.232.822)
421a	3.1. Lỗ sau thuế lũy kế của các năm trước		(68.307.232.822)	(472.803.519.410)
421b	3.2. Lợi nhuận sau thuế của năm nay		247.858.366.102	404.496.286.588
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		14.167.764.490.844	13.316.879.013.527

Bà Nguyễn Thu Hiền
Người lập

Bà Nguyễn Thị Hoan
Kế toán trưởng



Ông Đào Văn Đồng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 09 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.013.759.592.370	1.081.234.151.596
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	313.626.275.195	347.325.861.598
13	3. Thu nhập khác	61.544.978	929.113.640
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(915.437.992.630)	(1.052.890.626.095)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(18.564.162.641)	(14.724.200.999)
23	6. Chi phí bán hàng	(1.967.490.017)	(924.820.007)
24	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(81.249.410.066)	(155.972.603.611)
25	8. Chi phí khác	(325.751.510)	(159.665.447)
50	9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	309.902.605.679	204.817.210.675
51	10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(62.044.239.577)	(24.176.456.276)
52	11. Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại	-	(16.787.704.300)
60	12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	247.858.366.102	163.853.050.099

Bà Nguyễn Thu Hiền
Người lập

Bà Nguyễn Thị Hoan
Kế toán trưởng



Ông Đào Văn Đồng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 09 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.3)	17	1.063.601.374.484	1.133.894.244.610
	Trong đó:			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc		1.063.212.555.110	1.133.455.684.110
01.3	- (Tăng)/Giảm dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	15	388.819.374	438.560.500
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm	18	(49.841.782.942)	(52.714.338.749)
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01+ 02)		1.013.759.591.542	1.081.179.905.861
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		828	54.245.735
	Trong đó:			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		828	54.245.735
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		1.013.759.592.370	1.081.234.151.596
11	6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	19	(262.887.247.568)	(429.224.230.937)
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		25.874.825.858	28.462.140.098
13	8. Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	18	(674.871.970.201)	(614.544.871.766)
15	9. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13)		(911.884.391.911)	(1.015.306.962.605)
16	10. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16 = 16.1 + 16.2)	20	(3.553.600.719)	(37.583.663.490)
	Trong đó:			
16.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		-	(36.149.723.764)
16.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(3.553.600.719)	(1.433.939.726)
17	11. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 15 + 16)		(915.437.992.630)	(1.052.890.626.095)
18	12. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 10 + 17)		98.321.599.740	28.343.525.501
22	13. Doanh thu hoạt động tài chính	23	313.626.275.195	347.325.861.598
23	14. Chi phí hoạt động tài chính	24	(18.564.162.641)	(14.724.200.999)
24	15. Lợi nhuận hoạt động tài chính (24 = 22 + 23)		295.062.112.554	332.601.660.599

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

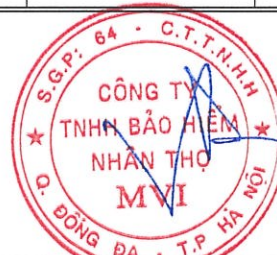
PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023
25	16. Chi phí bán hàng	21	(1.967.490.017)	(924.820.007)
26	17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(81.249.410.066)	(155.972.603.611)
30	18. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 18 + 24 + 25 + 26)		310.166.812.211	204.047.762.482
31	19. Thu nhập khác		61.544.978	929.113.640
32	20. Chi phí khác		(325.751.510)	(159.665.447)
40	21. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		(264.206.532)	769.448.193
50	22. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		309.902.605.679	204.817.210.675
51	23. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(62.044.239.577)	(24.176.456.276)
52	24. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25.3	-	(16.787.704.300)
60	25. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)		247.858.366.102	163.853.050.099

Bà Nguyễn Thu Hiền
Người lập

Bà Nguyễn Thị Hoan
Kế toán trưởng



Ông Đào Văn Đồng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 09 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp trực tiếp)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024	Số đầu năm
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.020.448.016.387	2.388.071.985.119
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(325.397.090.499)	(967.154.088.278)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(33.856.563.624)	(58.318.427.256)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	12	(99.718.966.952)	(44.263.153.821)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.752.280.946	16.498.747.086
07	6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(18.503.917.488)	(41.928.457.461)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		546.723.758.770	1.292.906.605.389
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.944.164.813)	(9.206.015.253)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(2.321.484.236.200)	(6.351.755.962.150)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		1.720.230.000.000	4.547.539.733.563
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		312.872.099.874	643.289.351.188
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(290.326.301.139)	(1.170.132.892.652)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		256.397.457.631	122.773.712.737
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		324.550.239.953	201.776.527.216
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	580.947.697.584	324.550.239.953

Bà Nguyễn Thu Hiền
Người lập

Bà Nguyễn Thị Hoan
Kế toán trưởng



Ông Đào Văn Đồng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 09 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1.1 Hình thức sở hữu vốn: 100% vốn đầu tư nước ngoài
- 1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Bảo hiểm
- 1.3 Ngành nghề kinh doanh: kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm liên kết chung, bảo hiểm tử kỳ và các sản phẩm bổ trợ, bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người, tái bảo hiểm nhân thọ.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam - VND.

2.3. Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với hướng dẫn Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ ban hành kèm theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ("Thông tư 199") ban hành ngày 19 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.4. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2.5. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

3.1 Một số quy định có liên quan

Ngày 16 tháng 6 năm 2022, Quốc hội đã thông qua Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 (“Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022”). Ngày 01 tháng 7 năm 2023, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 46/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022 (“Nghị định 46”). Ngày 02 tháng 11 năm 2023, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 67/2023/TT-BTC hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022 và Nghị định 46 (“Thông tư 67”).

Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, thay thế cho Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09 tháng 12 năm 2000, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm, luật sở hữu trí tuệ số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019.

Nghị định 46 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2023, thay thế cho Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 quy định chi tiết một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm 2000. Thông tư 67 có hiệu lực từ ngày 02 tháng 11 năm 2023, thay thế một số điều của Thông tư 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 hướng dẫn thi hành nghị định số 73/2016/NĐ-CP. Theo đó, một số quy định tại Nghị định 46 và Thông tư 67 có hiệu lực từ năm 2023, trong đó có quy định về tài chính và báo cáo tài chính.

Công ty tuân thủ các quy định tại Luật kinh doanh bảo hiểm 2022, Nghị định 46 và Thông tư 67. Theo đó, tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đang áp dụng các chính sách như trình bày tại các Thuyết minh kèm theo.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với chi phí mua được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng/giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Thiết bị văn phòng	8 năm
Thiết bị Công nghệ thông tin	8 năm
Trang thiết bị, nội thất	7 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Phần mềm máy tính	8 năm

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai đến ba năm vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê văn phòng trả trước;
- Công cụ, dụng cụ và các vật dụng có giá trị lớn dùng trong hoạt động kinh doanh trên một (01) năm; và
- Các chi phí trả trước khác.

3.9 Đầu tư tài chính

3.9.1 Tạm ứng từ hợp đồng bảo hiểm

Chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại.

Tạm ứng từ giá trị hoàn lại được ghi nhận theo giá gốc vào khoản mục "Đầu tư ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán. Lãi suất cho từng hợp đồng sẽ do Công ty thông báo trong từng thời kỳ. Phần tiền lãi phát sinh từ các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại này được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

3.9.2 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

3.9.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ cho những sản phẩm truyền thống và các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe được trích lập theo phương pháp đã được Bộ Tài chính phê duyệt.

Trong đó:

- ▶ Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống bao gồm: dự phòng toán học, dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường và dự phòng chia lãi;
- ▶ Các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe: dự phòng toán học, dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường.

Với các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống:

- ▶ Dự phòng toán học trích lập theo phương pháp của Công ty được tính toán dựa trên một trong các phương pháp sau: phương pháp dự phòng phí bảo hiểm thuần hoặc phương pháp dự phòng phí bảo hiểm thuần điều chỉnh theo hệ số Zillmer hoặc phương pháp phí bảo hiểm thuần điều chỉnh FPT 12 tháng. Phương pháp, cơ sở và giả định trích lập dự phòng được phê chuẩn bởi Bộ Tài chính khi trình sản phẩm hoặc trong các lần trình tiếp theo. Dự phòng nghiệp vụ công bố là giá trị lớn hơn giữa dự phòng trích lập theo phương pháp của Công ty và dự phòng tối thiểu theo luật định;
- ▶ Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản đã trả vào ngày lập báo cáo tài chính và được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các đơn bảo hiểm có thời hạn từ một năm (01) trở xuống còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo;
- ▶ Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng vẫn chưa giải quyết vào ngày lập báo cáo tài chính và dự phòng cho các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường;
 - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết (RBNA): được trích theo từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết;
 - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): chỉ được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống. Dự phòng trích lập là số lớn hơn giữa phương pháp được trình bày trong cơ sở kỹ thuật, được phê duyệt bởi Bộ tài chính, và 5% của phí bảo hiểm quy năm của năm hợp đồng hiện tại.
- ▶ Dự phòng chia lãi bao gồm dự phòng cho phần bảo tức tích lũy chưa trả, bảo tức mới chia trong năm tài chính hiện tại (nếu có) và dự phòng thặng dư chưa phân phối đối với các hợp đồng bảo hiểm được chia lãi (nếu có).

Với các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe:

- ▶ Dự phòng toán học trích lập theo phương pháp của Công ty là giá trị lớn hơn giữa dự phòng phí bảo hiểm thuần hoặc dự phòng phí bảo hiểm thuần điều chỉnh theo hệ số Zillmer và dự phòng phí chưa được hưởng theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8;
- ▶ Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng vẫn chưa giải quyết vào ngày lập báo cáo tài chính và dự phòng cho các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

Với các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe: (tiếp theo)

- Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết (RBNA): được trích theo từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết;
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống: Dự phòng trích lập là số lớn hơn giữa phương pháp được trình bày trong cơ sở kỹ thuật, được phê duyệt bởi Bộ tài chính, và 5% của phí bảo hiểm quy năm. Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở lên: Dự phòng trích lập là 5% của phí bảo hiểm quy năm của năm hợp đồng hiện tại.

Dựa trên phương pháp và cơ sở xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt, Công ty đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm liên kết chung như sau:

- Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung là tổng giá trị tài khoản hoặc trung bình giữa giá trị hoàn lại và giá trị tài khoản của các hợp đồng liên kết chung, dự phòng cho quyền lợi duy trì hợp đồng được giữ lại trong quỹ liên kết chung và một số quyền lợi khác theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm;
- Dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng;
- Dự phòng bồi thường: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết;
- Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết: là dự phòng được trích lập trong trường hợp thị trường đầu tư có biến động hoặc kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm thấp hơn lãi suất cam kết, dự phòng này được trích lập bằng 1% hoặc 1.5% giá trị tài khoản tùy sản phẩm, giảm tuyến tính về không đến ngày cách thời điểm đáo hạn 4 năm.

Trên mức độ tổng danh mục, cũng theo quy định hiện hành Công ty còn phải trích lập Dự phòng đảm bảo cân đối bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của Công ty.

3.14 Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Tỷ lệ được trích lập của quỹ dự trữ bắt buộc bằng năm phần trăm (5%) lợi nhuận sau thuế hàng năm và mức tối đa là mười phần trăm (10%) vốn điều lệ dựa theo quy định hiện hành.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp, sau khi trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc tại Công ty có thể được chia cho các chủ sở hữu theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm hoặc Công ty có thỏa thuận cho bên mua nợ phí. Trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ được quy định trong hợp đồng bảo hiểm, doanh thu phí bảo hiểm được hạch toán tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh. Các khoản phí đến hạn sau ngày lập báo cáo nhưng đã nhận được trước ngày kết thúc năm tài chính sẽ được ghi nhận là “Doanh thu chưa thực hiện” trên bảng cân đối kế toán.

Trừ trường hợp hợp đồng bảo hiểm có điều khoản thanh toán phí tối thiểu, doanh thu từ hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được Công ty ghi nhận khi thu được phí bảo hiểm. Giá trị quỹ liên kết chung được các Chuyên gia định phí của Công ty tính toán và được ghi nhận thông qua “Dự phòng nghiệp vụ” trên bảng cân đối kế toán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của nó khi đáo hạn. Công ty chỉ hạch toán vào doanh thu phần tiền lãi phát sinh từ các khoản đầu tư cho các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua. Khoản lãi dồn tích trước khi mua của trái phiếu được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó khi thu được tiền.

3.17 Ghi nhận hoạt động nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm; và

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

3.18 Chi trả tiền bảo hiểm và chi trả đáo hạn

Chi trả tiền bảo hiểm và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán của Công ty theo điều khoản của hợp đồng bảo hiểm được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Chi hoa hồng bảo hiểm

Chi hoa hồng bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh.

Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trong năm. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính và chi trả theo từng quyết định phê chuẩn sản phẩm của Bộ Tài chính và phù hợp với quy định tại Thông tư 67.

3.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng, cung cấp dịch vụ bảo hiểm nhân thọ trong đó các khoản thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi khác theo thỏa thuận tại các hợp đồng đại lý được thực hiện như sau:

- Đối với các đại lý thực hiện khai thác mới: Tổng các khoản thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi khác của đại lý trong mỗi năm tài chính không vượt quá tổng giá trị của 20% phí bảo hiểm thực tế thu được của các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống và 01 năm tái tục hàng năm và 30% phí bảo hiểm khai thác năm đầu thực tế thu được đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm.
- Đối với các đại lý thực hiện chăm sóc các hợp đồng bảo hiểm tái tục có thời hạn trên 01 năm: Tổng các khoản thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi khác trong mỗi năm tài chính không vượt quá 7% phí bảo hiểm tái tục thực tế thu được trong năm.

3.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

3.22 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.23 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ báo cáo VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	525.738.360	454.403.160
Tiền gửi ngân hàng	103.421.959.224	24.095.836.793
Các khoản tương đương tiền (*)	477.000.000.000	300.000.000.000
	580.947.697.584	324.550.239.953

(*) Các khoản tương đương tiền gồm hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng, lãi suất 3.00%- 4.5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Số cuối kỳ báo cáo VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Đầu tư ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	3.815.999.999.990	4.216.229.999.990
Trái phiếu doanh nghiệp	330.000.000.000	330.000.000.000
Tạm ứng từ hợp đồng bảo hiểm	119.316.900.534	100.814.522.884
	4.265.316.900.524	4.647.044.522.874
Đầu tư dài hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	1.155.230.000.000	520.000.000.000
Trái phiếu tổ chức tín dụng	1.138.840.764.539	1.138.873.889.873
Trái phiếu Chính phủ	6.144.296.734.774	5.802.073.477.053
Trái phiếu doanh nghiệp	239.819.869.946	239.885.876.820
	8.678.187.369.259	7.700.833.243.746
Giá trị thuần các khoản đầu tư	12.943.504.269.783	12.347.877.766.620

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>Số cuối kỳ báo cáo VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Ngắn hạn		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	237.798.084.000	240.849.009.000
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	41.024.631.213	46.833.152.409
	278.822.715.213	287.682.161.409

7. PHẢI THU KHÁC

	<i>Số cuối kỳ báo cáo VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Ngắn hạn		
Phải thu lãi	320.194.499.935	314.131.893.829
Phải thu ngắn hạn khác	90.932.200.898	89.289.663.180
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	-	-
Phải thu khác	90.932.200.898	89.289.663.180
	411.126.700.833	403.421.557.009
Dài hạn		
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	15.000.000.000	15.000.000.000
Đặt cọc thuê văn phòng	1.871.545.716	1.871.545.716
Đặt cọc dài hạn khác	40.750.000	40.750.000
	16.912.295.716	16.912.295.716

Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm số tiền bằng 15 tỷ VND theo quy định tại Khoản 2 điều 96 Luật kinh doanh bảo hiểm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Số cuối kỳ báo cáo VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Ngắn hạn		
Phí thuê kênh vệ tinh và dịch vụ phần mềm	758.374.777	772.003.004
Chi phí thuê văn phòng		716.880.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	188.263.661	415.405.991
	946.638.438	1.904.288.995
Dài hạn		
Chi phí trả trước dài hạn khác	474.031.445	901.815.682
	474.031.445	901.815.682

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Thiết bị công nghệ thông tin VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>Trang thiết bị, nội thất VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá					
Số đầu năm	7.016.014.986	675.419.090	515.449.309	1.657.475.300	9.864.358.685
Mua mới trong năm	1.621.928.000	74.558.000	-	-	1.696.486.000
Thanh lý	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ báo cáo	<u>8.637.942.986</u>	<u>749.977.090</u>	<u>515.449.309</u>	<u>1.657.475.300</u>	<u>11.560.844.685</u>
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	(1.035.941.175)	(450.149.623)	(498.223.723)	(1.028.518.091)	(3.012.832.612)
Khấu hao trích trong năm	(503.622.615)	(40.634.143)	(6.047.380)	(103.629.464)	(653.933.602)
Thanh lý	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ báo cáo	<u>(1.539.563.790)</u>	<u>(490.783.766)</u>	<u>(504.271.103)</u>	<u>(1.132.147.555)</u>	<u>(3.666.766.214)</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	<u>5.980.073.811</u>	<u>225.269.467</u>	<u>17.225.586</u>	<u>628.957.209</u>	<u>6.851.526.073</u>
Số cuối kỳ báo cáo	<u>7.098.379.196</u>	<u>259.193.324</u>	<u>11.178.206</u>	<u>525.327.745</u>	<u>7.894.078.471</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy tính VND</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm	4.326.707.135
Mua mới trong năm	1.753.351.625
Thanh lý	
Số cuối kỳ báo cáo	6.080.058.760
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	(3.471.061.749)
Hao mòn trích trong năm	(257.176.748)
Thanh lý	
Số cuối kỳ báo cáo	(3.728.238.497)
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	855.645.386
Số cuối kỳ báo cáo	2.351.820.263

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Số cuối kỳ báo cáo VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	-	-
Phải trả về chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	93.415.278.096	167.069.144.336
Phải trả quyền lợi bảo hiểm khác	242.360.299.559	226.031.518.979
Tổng phải trả về hợp đồng bảo hiểm	335.775.577.655	393.100.663.315
Phải trả khác	205.955.891	2.142.994.424
Tổng cộng phải trả người bán	335.981.533.546	395.243.657.739

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Phát sinh trong năm</i>			
	<i>Số đầu năm VND</i>	<i>Số phải nộp trong năm VND</i>	<i>Số đã nộp VND</i>	<i>Số cuối kỳ báo cáo VND</i>
Thuế GTGT	57.275.698	6.149.554	(62.273.358)	1.151.894
Thuế TNDN	80.862.577.485	62.044.239.577	(99.718.966.952)	43.187.850.110
Thuế TNCN	448.874.074	9.409.190.284	(9.091.839.873)	766.224.485
Thuế nhà thầu	127.594.932	110.473.839	(235.256.047)	2.812.724
Thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-
	81.496.322.189	71.574.053.254	(109.112.336.230)	43.958.039.213

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ báo cáo VND	Số đầu năm VND
Phải trả khác cho kênh phân phối	-	-
Phải trả khác	495.078.323	804.075.330
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	-	-
<i>Phải trả khác</i>	495.078.323	804.075.330
	495.078.323	804.075.330

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ báo cáo VND	Số đầu năm VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	78.191.816.366	73.013.535.932
Chi phí nhân viên	11.063.157.229	15.230.397.122
Chi phí khác	79.558.534.044	53.357.530.470
<i>Chi phí phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	61.370.030.127	40.715.970.781
<i>Chi phí phải trả khác</i>	18.188.503.917	12.641.559.689
	168.813.507.639	141.601.463.524

15. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Thay đổi dự phòng nghiệp vụ trong năm như sau:

	Số đầu năm VND	Thay đổi trong năm VND	Số cuối kỳ báo cáo VND
Dự phòng toán học	9.698.223.010.112	665.148.987.530	10.363.371.997.642
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.231.992.958	(388.819.374)	843.173.584
Dự phòng bồi thường	30.587.945.608	(247.292.679)	30.340.652.929
<i>Dự phòng bồi thường đã thông báo chưa giải quyết</i>	25.803.738.645	1	25.803.738.646
<i>Dự phòng bồi thường chưa thông báo ("IBNR")</i>	4.784.206.963	(247.292.680)	4.536.914.283
Dự phòng chia lãi	428.670.200	(14.387.960)	414.282.240
Dự phòng đảm bảo cân đối	18.492.978.750	3.120.726.883	21.613.705.633
Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	66.420.268.104	6.863.936.427	73.284.204.531
Tổng cộng	9.815.384.865.732	674.483.150.827	10.489.868.016.559

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND</i>	<i>Quỹ dự trữ bắt buộc VND</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Năm trước				
Số đầu năm	2.856.391.000.000	50.212.213.361	(472.803.519.410)	2.433.799.693.951
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	425.785.564.830	425.785.564.830
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc trong kỳ báo cáo	-	21.289.278.242	(21.289.278.242)	-
Số cuối năm	2.856.391.000.000	71.501.491.603	(68.307.232.822)	2.859.585.258.781
Năm nay				
Số đầu năm	2.856.391.000.000	71.501.491.603	(68.307.232.822)	2.859.585.258.781
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	247.858.366.102	247.858.366.102
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc trong kỳ báo cáo	-	-	-	-
Số cuối kỳ báo cáo	2.856.391.000.000	71.501.491.603	179.551.133.280	3.107.443.624.883

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 VND
Phí bảo hiểm gốc		1.063.212.555.110	1.133.455.684.110
<i>Doanh thu phí bảo hiểm gốc</i>	17.1	1.063.350.025.110	1.134.524.505.440
<i>Hoàn phí bảo hiểm gốc</i>		(137.470.000)	(1.068.821.330)
(Tăng)/Giảm dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	15	388.819.374	438.560.500
		1.063.601.374.484	1.133.894.244.610

17.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 VND
Bảo hiểm Hỗn hợp	179.704.856.910	198.485.756.287
Bảo hiểm Liên kết chung	842.266.064.780	877.980.710.173
Bảo hiểm Tử kỳ	16.593.000	10.007.000
Bảo hiểm Sức khỏe	581.257.000	698.049.000
Bảo hiểm Điều khoản riêng	40.781.253.420	57.349.982.980
	1.063.350.025.110	1.134.524.505.440

18. PHÍ NHƯỢNG TÀI BẢO HIỂM

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 VND
Bảo hiểm Hỗn hợp	7.318.905.531	6.606.751.967
Bảo hiểm Liên kết chung	36.532.157.994	39.256.819.824
Bảo hiểm Tử kỳ	204.201	410.326
Bảo hiểm Sức khỏe	28.740.257	32.631.695
Bảo hiểm Điều khoản riêng	5.961.774.959	6.817.724.937
	49.841.782.942	52.714.338.749

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 VND</i>
Bảo hiểm hỗn hợp	68.796.728.208	73.834.730.618
Bảo hiểm liên kết chung	186.926.489.360	348.302.053.319
Bảo hiểm sức khỏe	287.400.000	755.800.000
Bảo hiểm Điều khoản riêng	6.876.630.000	6.331.647.000
	262.887.247.568	429.224.230.937
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(25.874.825.858)	(28.462.140.098)
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	674.871.970.201	614.544.871.766
Tổng cộng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	911.884.391.911	1.015.306.962.605

20. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 VND</i>
Chi hoa hồng	-	36.149.723.764
Chi phí ngân hàng thu phí bảo hiểm	3.518.864.909	3.327.004.470
Chi nộp quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	-	(1)
Chi phí khác	34.735.810	(1.893.064.743)
	3.553.600.719	37.583.663.490

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 VND</i>
Chi phí nhân viên	-	464.083
Chi phí thuê văn phòng	-	-
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	-
Công cụ và đồ dùng văn phòng	-	-
Chi phí tiếp thị, marketing	1.967.490.017	928.770.924
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí đào tạo đại lý	-	-
Chi phí duy trì mạng lưới	-	-
Chi phí khác	-	(4.415.000)
	1.967.490.017	924.820.007

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 VND</i>
Chi phí nhân viên	42.292.792.740	43.531.819.876
Trích lập/(Hoàn nhập) chi phí dự phòng	-	-
Chi phí Công nghệ thông tin	24.129.612.270	42.080.186.687
Chi phí khấu hao	911.110.350	53.711.861.530
Chi phí thuê văn phòng	4.504.302.220	4.372.267.742
Chi phí truyền thông	2.388.151.032	3.311.620.449
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	3.410.795.191	3.233.096.978
Công cụ và đồ dùng văn phòng	1.608.279.034	1.455.832.830
Các khoản chi khác	2.004.367.229	4.275.917.519
	81.249.410.066	155.972.603.611

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 VND</i>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi thanh toán	133.328.688.528	154.168.735.168
Lãi đầu tư trái phiếu	173.675.943.167	172.145.525.431
Phân bổ chiết khấu trái phiếu	3.401.882.130	17.309.525.014
Thu nhập tài chính khác	3.219.761.370	3.702.075.985
	313.626.275.195	347.325.861.598

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 VND</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Phân bổ phụ trội trái phiếu	14.231.844.602	11.782.546.178
Chi phí khác	4.332.318.039	2.941.654.821
	18.564.162.641	14.724.200.999

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25.1	62.044.239.577	24.176.456.276
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25.3	-	16.787.704.300
		62.044.239.577	40.964.160.576

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	309.902.605.679	204.817.210.675
Thuế TNDN theo thuế suất được áp dụng	61.980.521.136	40.963.442.135
Các khoản điều chỉnh tăng	63.718.441	718.441
Chi phí không được khấu trừ	63.718.441	718.441
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính	62.044.239.577	40.964.160.576
Điều chỉnh liên quan đến chi phí các năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN năm nay	62.044.239.577	40.964.160.576
Lỗi chuyển sang từ năm trước	-	(16.787.704.300)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	62.044.239.577	24.176.456.276

25.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối kỳ báo cáo</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lỗi có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai (thuyết minh 25.4)	-	-	-	16.787.704.300
Dự phòng phải thu khó đòi	12.464.084.447	12.464.084.447	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12.464.084.447	12.464.084.447		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			-	16.787.704.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.4 Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 0 VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lợi nhuận/(Lỗ) tính thuế (trình bày lại) VND	Số lỗ tính thuế có thể sử dụng VND	Đã chuyển lỗ đến ngày 30/06/2024 VND	Không được chuyển lỗ VND	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/06/2024 VND
2019	2024	183.837.063.156 (*)	-	-	-	-
2020	2025	(92.067.542.562) (*)	(92.067.542.562)	(92.067.542.562)	-	-
2021	2026	390.702.739.376 (*)	-	-	-	-
2022	2027	842.979.394.182 (*)	-	-	-	-
2023	2028	655.629.481.784 (*)	-	-	-	-
Số liệu sáu tháng kết thúc tại ngày 30/06/2024	2029	310.221.197.885 (*)	-	-	-	-
			(92.067.542.562)	(92.067.542.562)	-	-

(*) Lợi nhuận/(Lỗ) tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 của các năm phát sinh chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

26.1 Thu nhập của người quản lý Công ty

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 VND
Lương thưởng và các phúc lợi khác	2.273.318.806	1.944.963.633
	2.273.318.806	1.944.963.633

26.2 Giao dịch trọng yếu trong năm của Công ty với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 VND
1. Manulife Financial Asia Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn	Chi phí hỗ trợ về CNTT	19.775.692.332	9.005.833.188
		Chi phí thưởng nhân viên	353.054.068	-
2. Manulife IT Delivery Centre Asia, Inc	Công ty trong cùng Tập đoàn	Chi phí hỗ trợ về CNTT	387.793.298	-
		Dịch vụ phát triển phần mềm	247.678.813	107.273.803
3. Manulife Data Services, Inc	Công ty trong cùng Tập đoàn	Chi phí xử lý cảnh báo trên hệ thống	203.498.301	-

26.3 Số dư các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan

Chi tiết số dư các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND	Số đầu năm VND
Phải thu khác (Thuyết minh số 7)			-	-
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải thu từ thanh lý tài sản	-	-
Phải trả khác (Thuyết minh số 13, 14)			61.370.030.127	40.715.970.781
Manulife Financial Asia Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải trả chi phí CNTT	59.158.907.948	39.231.661.616
		Phải trả chi phí thưởng nhân viên	1.756.136.268	1.403.082.200
Manulife IT Delivery Centre Asia, Inc	Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải trả chi phí CNTT	251.487.610	81.226.965

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

Manulife Data Services, Inc	Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải trả chi phí xử lý cảnh báo trên hệ thống	203.498.301	-
--------------------------------	--------------------------------	---	-------------	---

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê các văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ báo cáo VND	Số đầu năm VND
Đến 1 năm	6.822.580.437	6.761.457.201
Từ 1 - 5 năm	1.370.161.306	5.113.770.006
	8.192.741.743	11.875.227.207

28. QUẢN LÝ RỦI RO

28.1 Mục tiêu quản lý rủi ro và các chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm

Hội đồng thành viên và Người đại diện theo Pháp luật của Công ty nhận thấy tầm quan trọng của một khung quản trị rủi ro minh bạch và hiệu quả nhằm đảm bảo các mục tiêu hoạt động của Công ty; đồng thời bảo vệ các Thành viên góp vốn, các Khách hàng và các bên liên quan khác.

Công ty đã thiết lập bộ phận quản lý rủi ro với cơ cấu tổ chức rõ ràng và các điều khoản hoạt động được phê duyệt. Một khung chính sách quản lý rủi ro đã được phê duyệt và ban hành bởi Hội đồng thành viên nhằm áp dụng rộng rãi trong công ty. Ngoài việc chỉ ra vai trò và trách nhiệm của bộ phận quản lý rủi ro, chính sách này còn đặt ra khẩu vị rủi ro tổng thể của Công ty bao gồm ba thành phần: triết lý rủi ro, tuyên bố khẩu vị rủi ro, mức độ chấp nhận và giới hạn rủi ro đối với các rủi ro chính. Cuối cùng, Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RMC") cũng đã được thành lập để giám sát quá trình quản lý rủi ro.

Ngoài các rủi ro hoạt động và rủi ro tài chính có thể gặp phải như các tổ chức tài chính khác, với đặc thù của các sản phẩm và hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm bằng các hoạt động quản lý vốn, các chính sách tái bảo hiểm; thực hiện các quy trình kiểm soát hạn mức khai thác bảo hiểm. phê duyệt cho các giao dịch nghiệp vụ bảo hiểm, giao dịch có liên quan đến sản phẩm. Mục tiêu của Công ty là đa dạng hóa danh mục rủi ro, đưa ra nguyên tắc về đảm bảo an toàn vốn. đồng thời giám sát các vấn đề phát sinh.

28.2 Quản lý vốn

Công ty ưu tiên duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định, cũng như các yêu cầu về Biên khả năng thanh toán theo quy định của các văn bản pháp luật liên quan. Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Công ty.

	Biên khả năng thanh toán (triệu VND)	Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán (%)
Ngày 30 tháng 06 năm 2024	2.980.580	734.344	406
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.731.884	715.859	382

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

28.3 Các hoạt động tái bảo hiểm

Công ty tái bảo hiểm một phần rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn thông qua các hợp đồng Tái bảo hiểm theo từng thời kỳ. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng/người được bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng bảo hiểm, nhà tái bảo hiểm đồng ý hoàn trả số tiền bồi thường cho phần nhượng bảo hiểm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ mới được phép tiến hành giao dịch.

28.4 Các quy trình nghiệp vụ

Phê duyệt sản phẩm mới, khai thác bảo hiểm, các quy trình phê duyệt giao dịch nghiệp vụ; quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường được xây dựng và tuân thủ nghiêm ngặt nhằm đảm bảo mục tiêu hoạt động quản lý rủi ro bảo hiểm.

28.5 Các giả định trong tính toán dự phòng bảo hiểm nhân thọ

Công ty lập các loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm nhằm đảm bảo thực hiện các cam kết đối với khách hàng theo quy định tại các văn bản pháp luật liên quan và phải được Chuyên gia tính toán xác nhận. Các phương pháp trích lập dự phòng đều đã phê duyệt bởi Bộ Tài chính. Để thiết lập các dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm, các giả định tương đối thận trọng được đưa ra nhằm tránh các biến động trong thực tiễn hoạt động. Hoạt động kiểm tra hàng năm được thực hiện nhằm đảm bảo mức chênh lệch giữa giả định áp dụng và ước tính khả thi nhất với kết quả trong tương lai nằm trong giới hạn chấp nhận được.

Các giả định cơ bản sử dụng trong tính toán dự phòng cho các hợp đồng dài hạn bao gồm:

- Bảng tỷ lệ tử vong: Bảng tỷ lệ tử vong sử dụng trong tính toán dự phòng dựa trên Cơ sở kỹ thuật được phê duyệt và tuân thủ theo quy định của pháp luật. Công ty hiện đang sử dụng Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980.
- Bảng tỷ lệ bệnh tật thương tật tai nạn: Tỷ lệ xảy ra bệnh tật trong tính toán dự phòng dựa trên Cơ sở kỹ thuật được phê duyệt. Các tỷ lệ rủi ro bệnh tật, thương tật, tai nạn được tính toán dựa trên kinh nghiệm của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm hoặc được cung cấp bởi các công ty tái bảo hiểm quốc tế có nhiều kinh nghiệm tại thị trường Việt Nam và được Bộ Tài chính phê duyệt.
- Lãi suất trích lập dự phòng: Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty sử dụng lãi suất trích lập dự phòng là 2,15% cho tất cả các hợp đồng bảo hiểm tuân theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023 do Bộ Tài chính ban hành và lãi suất này đã được Bộ Tài chính phê chuẩn trước khi áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

28.6 Quản lý dòng tiền phát sinh từ hoạt động bảo hiểm

Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - Sản phẩm truyền thống

Đặc điểm cơ bản của hoạt động bảo hiểm truyền thống dài hạn là cung cấp quyền lợi bảo hiểm rủi ro như tử vong, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, bệnh tật, tai nạn. Các sản phẩm bảo hiểm có yếu tố tiết kiệm đều được đảm bảo quyền lợi đáo hạn và quyền lợi nhận giá trị hoàn lại trong trường hợp hủy hợp đồng bảo hiểm (nếu có). Đối với các sản phẩm truyền thống, đến ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty đã triển khai đồng thời các sản phẩm không tham gia chia lãi và các sản phẩm tham gia chia lãi.

Rủi ro đầu tư được quản lý thông qua việc cân đối giữa tài sản và các khoản công nợ. Các chiến lược đầu tư được xây dựng nhằm đáp ứng hợp lý mức lợi suất đầu tư kỳ vọng của các chủ hợp đồng bảo hiểm. Rủi ro tử vong, bệnh tật, tai nạn được quản lý thông qua việc thực hiện đúng quy trình phát hành/cấp đơn bảo hiểm.

Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - Các sản phẩm bảo hiểm liên kết chung

Công ty cung cấp các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung với cả yếu tố bảo vệ và đầu tư trong quỹ liên kết chung. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty cung cấp năm sản phẩm bảo hiểm Liên Kết Chung, hai sản phẩm cho khách hàng nhóm và ba sản phẩm cho khách hàng cá nhân.

Bên mua bảo hiểm có quyền lựa chọn một trong hai quyền lợi bảo hiểm tử vong như sau:

Quyền lợi cơ bản: bằng giá trị lớn hơn giữa Số tiền bảo hiểm và Giá trị Tài Khoản Hợp đồng.

Quyền lợi nâng cao: bằng Số tiền bảo hiểm cộng với Giá trị Tài khoản Hợp đồng. Lãi suất đầu tư cam kết tối thiểu cho các sản phẩm này như sau:

	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8+
Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung đóng phí định kỳ 2014	4.0%	4.0%	4.0%	4.0%	4.0%	3.0%	3.0%	3.0%
Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung nhóm 2015	6.0%	5.0%	4.5%	4.0%	4.0%	3.0%	3.0%	3.0%
Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung trọn đời 2017	4.5%	4.0%	4.0%	3.5%	3.5%	3.0%	2.5%	2.0%
Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung trọn đời 2019	4.5%	4.0%	3.5%	3.0%	2.5%	2.0%	2.0%	2.0%
Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung đóng phí ngắn hạn 2020	4.5%	4.0%	3.5%	3.0%	2.5%	2.0%	2.0%	2.0%

Phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào quỹ liên kết chung của công ty. Sau khi trừ đi phí ban đầu phần tiền còn lại sẽ được chuyển vào Giá trị tài khoản hợp đồng của khách hàng. Các chi phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và các phí quản lý khác sẽ được khấu trừ từ Giá trị tài khoản hợp đồng. Các khoản lãi đầu tư, quyền lợi duy trì hợp đồng phát sinh (nếu có) cũng được tính vào Giá trị tài khoản hợp đồng của khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

29.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) Rủi ro tiền tệ

Hoạt động kinh doanh của Công ty không phải chịu rủi ro lớn từ tỷ giá ngoại tệ do phần lớn các tài sản và công nợ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 đều có gốc là Việt Nam Đồng ("VND").

(ii) Rủi ro giá

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có nắm giữ một số trái phiếu với ý định giữ đến đáo hạn để thu lãi. Do đó, Công ty không đánh giá rủi ro về giá của các trái phiếu này.

(iii) Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất đối với các khoản tiền gửi tại ngân hàng. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Việt Nam Đồng của Công ty có nhiều mức lãi suất khác nhau và sẽ chịu rủi ro lãi suất khi tái đầu tư.

29.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các đối tác có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

29.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi-phái-sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn gốc của hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	<i>Tổng giá trị ghi sổ VND</i>	<i>Không xác định ngày kỳ hạn VND</i>	<i>Kỳ hạn gốc dưới 1 năm VND</i>	<i>Kỳ hạn gốc từ 1 đến 5 năm VND</i>	<i>Kỳ hạn gốc trên 5 năm VND</i>
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024					
Nợ phải trả tài chính					
Các khoản phải trả ngắn hạn	526.494.810.189	-	526.494.810.189	-	-
Các khoản phải trả khác	-	-	-	-	-
Dự phòng nghiệp vụ	10.489.868.016.559	21.613.705.633	816.284.619	142.505.543.961	10.324.932.482.346
Tổng nợ phải trả tài chính	11.016.362.826.748	21.613.705.633	527.311.094.808	142.505.543.961	10.324.932.482.346
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023					
Nợ phải trả tài chính					
Các khoản phải trả ngắn hạn	560.412.566.825	-	560.412.566.825	-	-
Các khoản phải trả khác	-	-	-	-	-
Dự phòng nghiệp vụ	9.815.384.865.732	18.492.978.750	1.077.494.442	161.414.626.412	9.634.399.766.128
Tổng nợ phải trả tài chính	10.375.797.432.557	18.492.978.750	561.490.061.267	161.414.626.412	9.634.399.766.128

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc Hội đã thông qua Nghị quyết số 107/2023/QH15 (“Nghị quyết 107”) về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu. Nghị quyết 107 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. áp dụng từ năm tài chính 2024, có tác động đến hoạt động kinh doanh của các tập đoàn đa quốc gia tại Việt Nam và các tập đoàn trong nước đầu tư ra nước ngoài. Vào ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc/Ban Giám đốc Công ty đang trong quá trình tổng hợp thông tin và đánh giá ảnh hưởng của Nghị quyết 107 đối với số thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty phải nộp bổ sung (nếu có) trong các năm tài chính tiếp theo.

32. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2024 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Bà Nguyễn Thu Hiền
Người lập



Bà Nguyễn Thị Hoan
Kế toán trưởng



Ông Đào Văn Đồng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 09 tháng 08 năm 2024